

KT3 – 00079BMT0

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

15/01/2020
Page 01/03

1. Tên mẫu
Name of sample : MẪU NƯỚC ĐÃ XỬ LÝ
(NHÀ MÁY NƯỚC BÀU BÀNG, ÁP CÂY SẦN, LAI UYÊN,
BẾN CÁT, BD)
Thời gian lấy mẫu/ *Sampling time*: 07^h00 – 08/01/2020
2. Mô tả mẫu
Description : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu
do khách hàng cung cấp. / *Testing sample was sampled by customer,*
sample name and sample information were supplied by customer.
Mẫu nước chứa trong 01 bình nhựa x 5 L
As received, the water sample was contained in 01 plastic bottle x 5 L
3. Số lượng mẫu
Quantity : 01
4. Ngày nhận mẫu
Date of receiving : 08/01/2020
5. Thời gian thử nghiệm
Testing time : 08/01/2020 – 15/01/2020
6. Nơi gửi mẫu
Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT
Số 11B, Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Thành Phố Thủ Dầu Một,
Tỉnh Bình Dương
7. Kết quả thử nghiệm
Test results : Xem trang / *See page 02 and 03/03*

TL. TRƯỞNG PHÒNG PTN MÔI TRƯỜNG
PP. HEAD OF ENVIRONMENTAL
TESTING LAB

Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM /
HEAD OF TESTING LAB



Phan Thanh Trung

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến. / *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
3. N/A: không áp dụng. / *Not applicable.*
4. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
5. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với $k = 2$, mức tin cậy 95 %. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ dưới để biết thêm thông tin.
Estimated expanded uncertainty of measurement with $k = 2$, at 95 % confidence level. Please contact Quatest 3 at the below address for further information

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam
Testing: No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam
C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist. 2, HCMC, Vietnam

Tel: (84-28) 3829 4274
Tel: (84-251) 383 6212
Tel: (84-28) 3742 3160

Fax: (84-28) 3829 3012
Fax: (84-251) 383 6298
Fax: (84-28) 3742 3174

Website: www.quatest3.com.vn
E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn
E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn

Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Mức giới hạn tối đa cho phép theo <i>Maximum requirement level</i> QCVN 01:2009 /BYT	Giới hạn phát hiện <i>Limit of detection</i>	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>
Chỉ tiêu cảm quan và thành phần vô cơ				
7.1. Tổng chất rắn hòa tan (TDS), <i>Total dissolved solids content</i>	mg/L SMEWW 2540C : 2017	1000	-	52,2
7.2. Hàm lượng nhôm (Al), <i>Aluminium content</i>	mg/L US EPA Method 200.8	0,2	-	0,19
7.3. Hàm lượng amonium (NH ₄ ⁺), <i>Ammonium content</i>	mg/L US EPA Method 350.2 (So màu/ Colorimetric)	3,0	0,1	Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.4. Hàm lượng asen (As), <i>Arsenic content</i>	mg/L US EPA Method 200.8	0,01	0,001	Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.5. Hàm lượng florua (F ⁻), <i>Fluoride content</i>	mg/L SMEWW 4110B : 2017	1,5	0,03	Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.6. Hàm lượng hydrosulfua (H ₂ S), <i>Hydrogen sulfide content</i>	mg/L SMEWW 4500S ²⁻ D : 2017	0,05	0,02	Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.7. Hàm lượng chì (Pb), <i>Lead content</i>	mg/L US EPA Method 200.8	0,01	0,005	Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.8. Hàm lượng thủy ngân (Hg), <i>Mercury content</i>	mg/L US EPA Method 200.8	0,001	0,0005	Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.9. Hàm lượng natri (Na), <i>Sodium content</i>	mg/L SMEWW 3111B : 2017	200	-	4,44
Hàm lượng của các chất hữu cơ				
Nhóm Hydrocarbua thơm				
7.10. Hàm lượng phenol và dẫn xuất phenol, <i>Phenols content</i>	µg/L TCVN 6216 : 1996	1,0	0,3	Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.11. Hàm lượng Benzen, <i>Benzene content</i>	µg/L US EPA Method 5021A	10	2,0	Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.12. Hàm lượng hydrocarbon thơm đa vòng (PAH), <i>Polycyclic aromatic hydrocarbon</i> • Benzo (a) pyrene	µg/L SMEWW 6440C : 2017	0,7	0,2	Không phát hiện <i>Not detected</i>
Nhóm Benzen clo hóa				
7.13. Hàm lượng monoclorobenzen, <i>Monoclorobenzene content</i>	µg/L US EPA Method 5021A	300	5,0	Không phát hiện <i>Not detected</i>

Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Mức giới hạn tối đa cho phép theo <i>Maximum requirement level</i> QCVN 01:2009 /BYT	Giới hạn phát hiện <i>Limit of detection</i>	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>
Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ				
7.14. Hàm lượng monocloramin, µg/L <i>Monochloramin content</i>	TCVN 6225 – 2 : 2012	3,0	-	Không phát hiện <i>Not detected</i>
Mức nhiễm xạ				
7.15. Hoạt độ phóng xạ α tổng, pCi/L <i>Gross α- radioactivity</i>	SMEWW 7110B : 2017	3,0	1,4	Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.16. Hoạt độ phóng xạ β tổng, pCi/L <i>Gross β- radioactivity</i>	SMEWW 7110B : 2017	30	8,0	Không phát hiện <i>Not detected</i>

Ghi chú / Notice:KPH: Không phát hiện/*Not detected*

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste water.

TCVN : Tiêu Chuẩn Quốc Gia/ *National standards*

US EPA: United States Environmental Protection Agency.